

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 64/2016/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 19 tháng 8 năm 2016

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	
ĐẾN	Số: 6159
	Ngày 30/8/2016
	Chuyên. (CS.) LĐT. GP.

NGHỊ QUYẾT

Về Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Xét Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum với những nội dung chủ yếu sau:

I. Quan điểm, mục tiêu phát triển

1. Quan điểm phát triển

Phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến là nhiệm vụ mang tính chiến lược, lâu dài, tạo bước đột phá trong sản xuất nông nghiệp, nhằm tạo ra những sản phẩm nông nghiệp thân thiện với môi trường, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền sản xuất nông nghiệp trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển nông nghiệp "sạch" đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ đắc lực nhiệm vụ tái cơ cấu nền nông nghiệp và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

2. Mục tiêu phát triển

Phần đầu nâng tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020 đạt từ 10% - 15% so với giá trị sản xuất nông nghiệp chung của tỉnh, có ít nhất 05 vùng và 02 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2030 đạt 25% - 30% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Hình thành phương thức sản xuất nông nghiệp của tỉnh theo hướng ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cao đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, thực phẩm.

II. Nhiệm vụ và giải pháp

1. Nhiệm vụ

1.1. Giai đoạn 2016 - 2020

- Xây dựng và thành lập 02 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trọng điểm là: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen tại huyện Kon Plông với quy mô tối thiểu từ 100 - 150 ha; Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao huyện Đăk Hà với quy mô tối thiểu là 50 ha. Chuẩn bị đầy đủ cơ sở pháp lý, mô hình tổ chức quản lý, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đảm bảo cho khu nông nghiệp công nghệ cao này hoạt động hiệu quả.

- Xác lập ít nhất 05 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nhằm tạo ra sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ theo hướng công nghiệp; nâng tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020 đạt 10% - 15% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

- Có ít nhất 03 doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí quy định của Luật Công nghệ cao năm 2008.

- Khuyến khích phát triển các cơ sở ương tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và cơ sở hỗ trợ sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hình thành ít nhất 02 cơ sở chế biến sản phẩm nông nghiệp tại huyện Kon Plông có khả năng cạnh tranh cao để tiêu thụ tại thị trường trong nước và xuất khẩu.

1.2. Giai đoạn đến năm 2030

- Mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm tăng năng suất, giá trị sản phẩm theo hướng công nghiệp, nâng tỷ trọng giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030 đạt 20-25% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

- Mở rộng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen tại huyện Kon Plông với quy mô 300 ha, hoàn thiện các phân khu nghiên cứu, ứng dụng và sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo tiêu chuẩn Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phần đầu mỗi huyện có ít nhất 01 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đa dạng hóa các sản phẩm nhằm tăng khả năng thích ứng và sự cạnh tranh của thị trường.

- Hình thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở 100% các huyện, thành phố.

- Phát triển ít nhất 08 doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí tại Điều 18, Luật Công nghệ cao năm 2008.

2. Giải pháp chủ yếu

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động thực hiện chủ trương phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với chế biến.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư, tập trung huy động và đa dạng hóa nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, hợp tác, chuyển giao và ứng dụng các công nghệ hiện đại (*công nghệ sinh học, công nghệ tưới, cơ giới hóa,...*) trong nước và thế giới để đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp theo quy trình ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện sản xuất của từng vùng, từng huyện, thành phố đảm bảo hiệu quả cao và bền vững.

III. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Áp dụng tối đa chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Trung ương (Có Phụ lục kèm theo).

2. Chính sách khuyến khích đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh Kon Tum

2.1. Khuyến khích xây dựng nhà ở cho lao động

Khuyến khích và ưu tiên bố trí quỹ đất cho các doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xây dựng khu dân cư tập trung để bố trí nhà ở cho các hộ gia đình, cá nhân có hợp đồng lao động hợp pháp và được hưởng các ưu đãi cao nhất về đất đai, thuế theo quy định của pháp luật.

2.2. Hỗ trợ khởi nghiệp doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) Nhà đầu tư có hoạt động đầu tư, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ đầu tư hệ thống nhà kính, nhà lưới, hệ thống tưới phun, tưới nhỏ giọt để hỗ trợ khởi nghiệp doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụ thể như sau:

- *Đầu tư, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ngoài các Khu nông nghiệp công nghệ cao:* Được hỗ trợ kinh phí đầu tư nhà kính, nhà lưới với mức hỗ trợ 50.000 đồng/m², diện tích hỗ trợ tối đa không quá 300m²/nhà đầu tư.

- *Đầu tư, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong Khu nông nghiệp công nghệ cao:* Được miễn tiền thuê nhà kính, nhà lưới, hệ thống tưới phun, tưới nhỏ giọt trong thời hạn 03 năm và giảm 50% tiền thuê cho 02 năm tiếp theo.

b) Nhà đầu tư có hoạt động đầu tư, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Trại thực nghiệm giống cây trồng Đăk La huyện Đăk Hà được miễn tiền thuê cơ sở hạ tầng trong thời hạn 03 năm và giảm 50% tiền thuê cho 02 năm tiếp theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; chỉ đạo xây dựng và ban hành văn bản quy định hoặc hướng dẫn về điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; quy định tiêu chí dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để làm cơ sở xét duyệt và quyết định hỗ trợ các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư.

Trường hợp có thay đổi về cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung Đề án, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các đoàn thể chính trị xã hội vận động quần chúng, đoàn viên và hội viên tích cực thực hiện và giám sát việc thực hiện theo chức năng nhiệm vụ.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa XI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 11 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 8 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra văn bản pháp luật*);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các ban Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hùng

PHỤ LỤC

Áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Trung ương
(Kèm theo Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



I. Cơ sở pháp lý và địa bàn, lĩnh vực ưu đãi đầu tư

1. Cơ sở pháp lý

- Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 218/2013/NĐ-CP).

- Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (sau đây gọi là Nghị định số 210/2013/NĐ-CP).

- Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (sau đây gọi là Nghị định số 55/2015/NĐ-CP).

- Quyết định 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển, hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn (sau đây gọi là Quyết định 62/2013/QĐ-TTg).

- Thông tư 06/2009/TT-NHNN ngày 09/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước Quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ (sau đây gọi là Thông tư 06/2009/TT-NHNN).

2. Quy định về đối tượng, địa bàn, lĩnh vực ưu đãi đầu tư

- Toàn tỉnh Kon Tum là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

- Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP.

- Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đầu tư vào tỉnh Kon Tum (địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) là dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư (theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP).

- Nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, gồm nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Tổ chức kinh tế là tổ

chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

II. Áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Trung ương

1. Chính sách ưu đãi về đất đai

a) Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nếu được giao đất, cho thuê đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất; miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước như sau:

- Được miễn tiền sử dụng đất đối với dự án đầu tư khi được Nhà nước giao đất (*Áp dụng Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP*).

- Được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động khi được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước (*Áp dụng Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP*).

- Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng nhà ở cho công nhân, đất trồng cây xanh và đất phục vụ phúc lợi công cộng (*Áp dụng Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP*).

b) Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nếu thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư đó thì được hỗ trợ 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 5 năm đầu tiên kể từ khi hoàn thành xây dựng cơ bản (*Áp dụng Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP*).

c) Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thì được áp dụng mức giá thấp nhất của loại đất tương ứng trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum quy định (*Áp dụng Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP*).

2. Chính sách ưu đãi về thuế

a) Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (*Áp dụng Khoản 2 Điều 19 Luật Công nghệ cao*).

b) Nhà đầu tư có dự án đầu tư mới trên địa bàn tỉnh Kon Tum được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 (mười lăm) năm đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới (*Áp dụng Điểm a Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP*).

- Miễn thuế 4 năm đầu, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới (*Áp dụng Điểm a, Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP*). Sau khi hết thời hạn giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, doanh nghiệp tiếp tục được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 2 năm còn lại.

3. Chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học và công nghệ

a) Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư được hỗ trợ chi phí hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường như sau:

- Được hỗ trợ 70% kinh phí đào tạo nghề trong nước. Mỗi lao động chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần và thời gian đào tạo được hỗ trợ kinh phí không quá 6 tháng. Mức kinh phí đào tạo phải phù hợp với quy định hiện hành (*Áp dụng tại Điểm a Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP*).

- Được hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo doanh nghiệp và sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng; 50% chi phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước; được giảm 50% phí tiếp cận thông tin thị trường và phí dịch vụ từ cơ quan xúc tiến thương mại của Nhà nước (*Áp dụng tại Điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP*).

Các khoản hỗ trợ tại điểm a nêu trên được thực hiện theo dự án đầu tư. Tổng các khoản hỗ trợ cho một dự án tối đa không quá 10% tổng mức đầu tư dự án và không quá 1 tỷ đồng. Trường hợp doanh nghiệp không sử dụng hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước, các hỗ trợ này được tính vào chi phí sản xuất của doanh nghiệp khi quyết toán với cơ quan nhà nước có thẩm quyền (*Áp dụng tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP*).

b) Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư được hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới do doanh nghiệp chủ trì thực hiện nhằm thực hiện dự án, hoặc doanh nghiệp mua bản quyền công nghệ thực hiện dự án; hỗ trợ 30% tổng kinh phí đầu tư mới để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm. Mức hỗ trợ tối đa không quá 3 tỷ đồng/dự án (*Áp dụng tại Điểm c Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP*).

Nguồn vốn hỗ trợ quy định tại điểm b nêu trên được lấy từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ, tỉnh và từ nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (*Áp dụng tại Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP*).

4. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc có quy mô nuôi tập trung

a) Nhà đầu tư có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc có quy mô nuôi tập trung được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ 3 tỷ đồng/dự án, riêng đối với chăn nuôi bò sữa cao sản mức hỗ trợ là 5 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng, đồng cỏ và mua thiết bị (*Áp dụng Điểm a Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP*).

- Trường hợp dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào dự án thì ngoài mức hỗ trợ theo quy định tại Điểm a nêu trên, dự án còn được hỗ trợ 70% chi phí và không quá 5 tỷ đồng để đầu tư xây dựng các hạng mục trên (*Áp dụng Điểm b Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP*).

b) Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Điểm a nêu trên phải bảo đảm các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, cụ thể:

- Có quy mô chăn nuôi thường xuyên tập trung từ 1.000 con trở lên đối với lợn thịt; hoặc từ 500 con trở lên đối với trâu, bò, dê, cừu thịt; hoặc từ 200 con đối với bò thịt cao sản nhập ngoại; hoặc từ 500 con đối với bò sữa cao sản.

- Dự án nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt.

- Bảo đảm vệ sinh thú y, an toàn phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo các quy định của pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

- Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại địa phương.

5. Chính sách tín dụng

5.1 Chính sách đảm bảo tiền vay

a) Cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chủ trang trại được tổ chức tín dụng cho vay không có tài sản bảo đảm theo các mức quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.

b) Chính sách bảo đảm tiền vay khuyến khích sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết (*Áp dụng Điều 14 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP*)

- Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ký hợp đồng cung cấp, tiêu thụ đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị của dự án, phương án vay theo mô hình liên kết.

- Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đầu mối (*sau đây gọi chung là tổ chức đầu mối*) ký hợp đồng thực hiện dự án liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 80% giá trị của dự án, phương án sản xuất kinh doanh theo mô hình liên kết.

- Trường hợp tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì khoản nợ vay được xử lý rủi ro cơ cấu lại thời hạn trả nợ, cho vay mới, khoan nợ, xóa nợ theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.

c) Chính sách bảo đảm tiền vay khuyến khích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (*Áp dụng Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP*)

- Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án, phương án sản xuất kinh doanh trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị hợp đồng chuyển giao công

nghe hoặc tiêu thụ sản phẩm là kết quả của việc sản xuất ứng dụng công nghệ cao của khách hàng.

- Các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 80% giá trị của dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

- Trường hợp doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì khoản nợ vay được xử lý tương tự như đối với trường hợp tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị quy định tại Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.

5.2 Chính sách hỗ trợ lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP

a) Các hộ nghèo, các hộ sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp, hợp tác xã, các chủ trang trại đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn các huyện nghèo vay vốn tại các ngân hàng thương mại nhà nước được hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất như sau: (*Áp dụng Điều 2 Thông tư 06/2009/TT-NHNN*)

- Được ngân sách Nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay khi vay vốn tại các ngân hàng thương mại nhà nước để phát triển sản xuất nông nghiệp, đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản.

- Đối với các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản thuộc các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư sản xuất, chế biến kinh doanh trên địa bàn các huyện nghèo được ngân sách Nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay tại các ngân hàng thương mại nhà nước.

b) Điều kiện được áp dụng chính sách hỗ trợ lãi suất: (*Áp dụng tại Điều 4 Thông tư 06/2009/TT-NHNN*)

- Đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn các huyện nghèo.

- Đáp ứng đủ điều kiện vay vốn theo quy định tại Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

III. Điều kiện, cơ chế và thủ tục hỗ trợ đầu tư

Điều kiện, cơ chế và thủ tục thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ ngành Trung ương đối với từng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư.

